

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - huyện Tiên Du - tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Reo	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2014)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2014)
Bà Ngô Thị Thảo	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 07 năm 2014

Số :/2014/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
 Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không phù nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.8, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh gấp 1,5 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với các máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất trong năm 2014. Do đó chi phí khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2014 đang ghi nhận nhiều hơn vào Kết quả hoạt động kinh doanh so với mức khấu hao nếu áp dụng theo tỷ lệ khấu hao của 6 tháng đầu năm 2013 là 4.022 triệu đồng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		222.576.385.673	249.876.935.117
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.736.078.774	31.441.859.297
111	1. Tiền		3.736.078.774	10.751.859.29
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.690.000.00
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.000.000.000	4.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.000.000.000	4.000.000.00
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.215.750.285	91.641.484.864
131	1. Phải thu khách hàng		59.336.961.707	79.282.474.49
132	2. Trả trước cho người bán		778.779.935	2.322.110.49
135	3. Các khoản phải thu khác	5	21.919.686.385	20.217.970.29
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.819.677.742)	(10.181.070.41)
140	IV. Hàng tồn kho	6	130.061.882.470	119.390.638.370
141	1. Hàng tồn kho		134.451.880.235	120.857.191.47
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.389.997.765)	(1.466.553.10)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.562.674.144	3.402.952.586
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	11.302.365.458	821.691.69
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		611.183.680	2.412.398.87
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	256.096.372	133.293.50
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	393.028.634	35.568.51
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		324.618.652.374	345.359.968.669
220	II. Tài sản cố định		312.967.364.706	333.574.803.732
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	285.318.634.151	304.704.975.15
222	- Nguyên giá		501.461.924.296	501.059.670.893
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(216.143.290.145)	(196.354.695.735)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	10.996.507.830	10.354.470.10
225	- Nguyên giá		19.199.950.316	20.056.634.571
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.203.442.486)	(9.702.164.470)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	16.652.222.725	16.913.121.66
228	- Nguyên giá		25.396.681.640	25.176.181.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.744.458.915)	(8.263.059.979)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.602.236.81
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	11.574.400.000	11.574.400.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.00
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.300.000.000	1.300.000.00
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.725.600.000)	(1.725.600.00)
260	V. Tài sản dài hạn khác		76.887.668	210.764.937
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	73.887.668	207.764.93
268	2. Tài sản dài hạn khác		3.000.000	3.000.00
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		547.195.038.047	595.236.903.786

Error! Not a valid link.

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		414.829.877.137	470.399.229.588
310	I. Nợ ngắn hạn		312.831.146.289	382.287.128.613
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	205.454.969.469	246.544.025.56
312	2. Phải trả người bán		77.886.912.531	106.301.527.62
313	3. Người mua trả tiền trước		509.149.595	509.216.43
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.374.612.226	9.050.751.67
315	5. Phải trả người lao động		1.168.896.309	1.933.274.15
316	6. Chi phí phải trả	17	2.288.966.170	1.739.395.05
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	16.852.466.746	16.150.702.85
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		295.173.243	58.235.24
330	II. Nợ dài hạn		101.998.730.848	88.112.100.975
333	1. Phải trả dài hạn khác		206.000.000	206.000.00
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	101.792.730.848	87.906.100.97
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		132.365.160.910	124.837.674.198
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	132.365.160.910	124.837.674.198
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		99.000.000.000	99.000.000.00
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.171.178.487	16.171.178.48
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.417.818.521	4.417.818.52
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2.078.312.561	2.078.312.56
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.697.851.341	3.170.364.62
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		547.195.038.047	595.236.903.786

Chỉ tiêu		Thuyết minh	6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
1.	Nợ khó đòi đã xử lý		59.161.957	59.161.95
2.	Ngoại tệ các loại			
-	USD		2.570,8	2.564,
-	EUR		470,6	473,

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

*Bắc Ninh, ngày 05 tháng 07 năm 2014***Ngô Trọng Toán**

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Khôi

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	277.600.608.956	232.865.099.014
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.036.072.143	685.302.21
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	276.564.536.813	232.179.796.797
11	4. Giá vốn hàng bán	24	236.557.935.188	197.041.111.135
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.006.601.625	35.138.685.662
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	717.373.253	555.689.19
22	7. Chi phí tài chính	26	17.077.169.578	18.975.773.39
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>16.368.001.072</i>	<i>17.848.132.624</i>
24	9. Chi phí bán hàng	27	3.054.321.348	4.279.059.02
25	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.352.189.721	7.766.021.56
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.240.294.231	4.673.520.879
31	12. Thu nhập khác	29	964.284.880	4.345.651.23
32	13. Chi phí khác	30	6.127.401.672	8.383.133.30
40	14. Lợi nhuận khác		(5.163.116.792)	(4.037.482.072)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.077.177.439	636.038.807
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.243.752.727	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.833.424.712	636.038.807
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	791	6

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 07 năm 2014

Ngô Trọng Toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Khôi

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
<i>(Theo phương pháp gián tiếp)</i>				
<i>Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.077.177.439	636.038.807
	2. Điều chỉnh cho các khoản		39.136.701.844	35.155.702.528
02	Khấu hao tài sản cố định		20.749.460.485	14.148.279.41
03	Các khoản dự phòng		2.562.051.989	3.124.463.81
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(14.867.891)	442.543.65
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(527.943.811)	(407.716.984
06	Chi phí lãi vay		16.368.001.072	17.848.132.62
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.213.879.283	35.791.741.335
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		20.762.961.502	(13.221.224.017
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(13.594.688.761)	3.576.990.79
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp		(31.400.321.662)	(1.178.924.483
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(7.633.906.660)	(6.494.600.179
13	Tiền lãi vay đã trả		(15.289.796.259)	(17.357.317.834
14	Thuế TNDN đã nộp		(550.500.106)	
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		463.266.120	624.157.16
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.334.423)	(344.025.905
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.955.559.034	1.396.796.872
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(3.334.692.895)	(888.209.043
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		329.890.909	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.003.712.587	251.716.98
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.001.089.399)	(636.492.059)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		241.703.890.967	190.776.317.17
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(267.869.985.908)	(185.326.189.141
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.494.237.500)	(4.258.646.082
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.660.332.441)	1.191.481.951

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014**(Tiếp theo)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.705.862.806)	1.951.786.764
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.441.859.297	408.540.341
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		82.283	(48.201.409)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.736.078.774	2.312.125.696

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 07 năm 2014

Ngô Trọng Toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Khôi

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 VND, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND/cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiền Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát granite

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 01/11/2007 là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Hoàn thiện và trang trí các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế, chuyên giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm 2014, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh gấp 1,5 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất. Do đó chi phí khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2014 đang ghi nhận nhiều hơn vào Kết quả hoạt động kinh doanh so với mức khấu hao nếu áp dụng theo tỷ lệ khấu hao của 6 tháng đầu năm 2013 là 4.021.945.736 VND.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Do chưa có Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera nên dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được xác định theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty nhận vốn đầu tư.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
	Tiền mặt		252.749.000	179.419.34
	Tiền gửi ngân hàng		3.483.329.774	10.572.439.95
	Các khoản tương đương tiền		-	20.690.000.00
			3.736.078.774	31.441.859.297
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
	Đầu tư ngắn hạn khác ^[*]		4.000.000.000	4.000.000.00
			4.000.000.000	4.000.000.000

[*] Là khoản cho Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2011/VIT-TLT/HĐVV ngày 29/12/2011 và hợp đồng số 01/2012/VIT-TLT/HĐVV ngày 01/06/2012; Lãi suất cho vay từ 12%/năm; Hình thức đảm bảo nợ cho vay bằng tín chấp.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 77/VIT-HĐQT ngày 31/12/2013 thì hai khoản vay nêu trên được gia hạn đến thời điểm 31/12/2014.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
Phải thu người lao động			4.290.492.719	3.213.287.77
Phải thu khác			17.629.193.666	17.004.682.51
-	Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn		-	325.878.088
-	Phải thu Tổng Công ty Viglacera		9.055.014.132	8.098.684.242
-	Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long		4.375.803.705	4.141.248.149
-	Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội		3.481.377.285	3.565.597.140
-	Phải thu tiền đặt cọc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm		-	125.089.600
-	Phải thu Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Phúc Thành		269.569.516	309.569.516
-	Phải thu các đối tượng khác		447.429.028	438.615.783
			21.919.686.385	20.217.970.290
6. HÀNG TỒN KHO				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
Hàng mua đang đi đường			-	113.672.20
Nguyên liệu, vật liệu			30.269.349.747	25.880.141.11
Công cụ, dụng cụ			31.601.976.292	26.313.905.70
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			6.767.003.955	5.996.757.95
Thành phẩm			64.950.549.787	61.656.841.67
Hàng hoá			863.000.454	895.872.81
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(4.389.997.765)	(1.466.553.104)
			130.061.882.470	119.390.638.370
7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
Số dư đầu năm			821.691.690	1.874.240.20
Số tăng trong kỳ			23.725.751.377	14.063.166.66
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ			(13.245.077.609)	(6.971.507.867)
Số dư cuối kỳ			11.302.365.458	8.965.899.003

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
Chi phí bảo hiểm			117.931.115	158.883.73
Chi phí vận chuyển			137.814.000	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ ^[*]			10.986.751.714	662.807.95
Chi phí khác			59.868.629	
			11.302.365.458	821.691.690

[*] Theo Quyết định số 584/TCT-HĐTV ngày 26/12/2013 của Tổng Công ty Viglacera về việc “Phê duyệt các chi tiêu kế hoạch SXKD và đầu tư phát triển năm 2014 cho nhóm doanh nghiệp sản xuất – kinh doanh gạch ốp lát” thì dự toán chi phí sửa chữa lớn năm 2014 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn là 11.810 triệu đồng. Công ty thực hiện sửa chữa lớn và tập hợp chi phí vào Quý I, Quý II và sẽ phân bổ dần vào Kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2014.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu			256.096.372	133.293.50
			256.096.372	133.293.506
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
Tạm ứng			283.054.113	35.568.51
Tài sản thiếu chờ xử lý			109.974.521	
			393.028.634	35.568.514

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tiên Sơn - tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH							
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND		VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	119.699.741.057	371.946.631.709	6.122.995.986	1.418.881.471	1.871.420.670		501.059.670.89
Số tăng trong kỳ	837.893.732	4.735.220.230	-	-	-		5.573.113.96
- Mua trong kỳ	-	2.929.979.793	-	-	-		2.929.979.793
- Đầu tư XD CB hoàn thành	770.327.376	756.122.538	-	-	-		1.526.449.914
- Tăng từ mua TS thuê tài chính	-	856.684.255	-	-	-		856.684.255
- Tăng do nâng cấp tài sản	-	260.000.000	-	-	-		260.000.000
- Phân loại lại	67.566.356	(67.566.356)	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	(140.821.200)	(5.030.039.359)	-	-	-		(5.170.860.559)
- Điều chỉnh giảm theo quyết toán	-	(2.712.889.839)	-	-	-		(2.712.889.839)
- Thanh lý, nhượng bán	(140.821.200)	(2.317.149.520)	-	-	-		(2.457.970.720)
Số dư cuối kỳ	120.396.813.589	371.651.812.580	6.122.995.986	1.418.881.471	1.871.420.670		501.461.924.296
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	35.150.982.840	153.605.747.452	4.981.957.169	830.422.908	1.785.585.366		196.354.695.73
Số tăng trong kỳ	2.873.152.097	18.637.815.743	74.306.898	95.673.491	85.835.304		21.766.783.53
- Khấu hao trong kỳ	2.873.152.097	15.685.476.008	74.306.898	91.061.735	90.447.060		18.814.443.798
- Tăng từ mua TS thuê tài chính	-	380.153.652	-	-	-		380.153.652
- Phân loại lại	-	-	-	4.611.756	(4.611.756)		-
- Điều chỉnh từ Tài sản thuê Tài chính	-	2.572.186.083	-	-	-		2.572.186.083
Số giảm trong kỳ	(84.916.264)	(1.893.272.859)	-	-	-		(1.978.189.123)
- Thanh lý, nhượng bán	(84.916.264)	(1.893.272.859)	-	-	-		(1.978.189.123)
Số dư cuối kỳ	37.939.218.673	170.350.290.336	5.056.264.067	926.096.399	1.871.420.670		216.143.290.145
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	84.548.758.217	218.340.884.257	1.141.038.817	588.458.563	85.835.304		304.704.975.15
Tại ngày cuối kỳ	82.457.594.916	201.301.522.244	1.066.731.919	492.785.072	-		285.318.634.151

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 285.318.634.151 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.656.871.857 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH				
		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		17.869.540.262	2.187.094.309	20.056.634.57
Số tăng trong kỳ		-	-	-
Số giảm trong kỳ		(856.684.255)	-	(856.684.255)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(856.684.255)	-	(856.684.255)
Số dư cuối kỳ		17.012.856.007	2.187.094.309	19.199.950.316
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		8.519.475.036	1.182.689.434	9.702.164.47
Số tăng trong kỳ		1.284.982.368	168.635.383	1.453.617.75
- Khấu hao trong kỳ		1.284.982.368	168.635.383	1.453.617.751
Số giảm trong kỳ		(2.952.339.735)	-	(2.952.339.735)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(380.153.652)	-	(380.153.652)
- Điều chỉnh hao mòn lũy kế thuê tài chính sang tài sản cố định hữu hình		(2.572.186.083)	-	(2.572.186.083)
Số dư cuối kỳ		6.852.117.669	1.351.324.817	8.203.442.486
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		9.350.065.226	1.004.404.875	10.354.470.10
Tại ngày cuối kỳ		10.160.738.338	835.769.492	10.996.507.830
12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH				
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Thương hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
19.973.839.140		202.342.500	5.000.000.000	25.176.181.64
Số tăng trong kỳ		-	220.500.000	-
220.500.000		-	-	220.500.000
Số giảm trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ		19.973.839.140	422.842.500	5.000.000.000
25.396.681.640				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				
5.408.018.506		84.078.825	2.770.962.648	8.263.059.97
Số tăng trong kỳ		203.814.684	27.584.250	250.000.002
481.398.936		27.584.250	250.000.002	481.398.936
Số giảm trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ		5.611.833.190	111.663.075	3.020.962.650
8.744.458.915				
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
14.565.820.634		118.263.675	2.229.037.352	16.913.121.66
Số dư cuối kỳ		14.362.005.950	311.179.425	1.979.037.350
16.652.222.725				

Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Viglacera Tiên Sơn được sử dụng để đảm bảo thanh toán khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay số 175280/2013/HĐ ngày 28/08/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết			12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera			12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác			1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera			1.300.000.000	1.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn^[*]			(1.725.600.000)	(1.725.600.000)
			11.574.400.000	11.574.400.000

[*] Là khoản dự phòng giảm giá trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Do tại thời điểm lập Báo cáo Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera chưa công bố Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Đầu tư vào công ty liên kết				
Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:				
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
Số dư đầu năm			207.764.937	989.738.20
Số tăng trong kỳ			110.831.500	415.529.88
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ			(244.708.769)	(411.368.616)
Số dư cuối kỳ			73.887.668	993.899.471
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			73.887.668	207.764.93
			73.887.668	207.764.937

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng			163.096.316.231	174.706.712.771
Vay ngân hàng (VND)			151.637.622.752	146.389.572.64
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh ^[1]			28.658.357.988	43.993.979.837
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[2]			107.777.252.299	78.092.158.683
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm ^[3]			15.202.012.465	24.303.434.129
Vay ngân hàng (USD)			11.458.693.479	28.317.140.12
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[2]			11.458.693.479	28.232.860.122
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm ^[3]			-	84.280.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác			12.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera ^[4]			12.000.000.000	20.000.000.00
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả (Chi tiết xem thuyết minh số 19)			30.358.653.238	51.837.312.794
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)			14.395.745.248	27.390.682.74
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn			5.530.000.000	9.540.000.000
- Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ^[5]			7.500.000.000	15.000.000.000
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			1.365.745.248	2.850.682.748
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)			15.962.907.990	24.446.630.04
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn			15.962.907.990	24.446.630.046
			205.454.969.469	246.544.025.565

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 175280/2013/HĐ ngày 28/08/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn rút vốn của hợp đồng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng hạn mức có hiệu lực;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V434141 của Công ty. Tổng diện tích là 41.346 m² theo hợp đồng thế chấp số 02/2007/HĐ ngày 08/01/2007; Thế chấp một số máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 09/2007/HĐ ngày 20/01/2007; Thế chấp hàng tồn kho thành phẩm luân chuyển; Thế chấp giá trị vốn góp vào Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera theo báo cáo tài chính đầu năm 2013 với giá trị là 12 tỷ đồng. Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 79.639 triệu đồng để đảm bảo dư nợ vay ngắn, bảo lãnh, mở L/C tại BIDV Chi nhánh Bắc Ninh;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2014 là: 28.658.357.988 VND.

^[2] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT285-VIT ngày 14/04/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: Tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C, bảo lãnh đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 140.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán chi phí nguyên vật liệu, nhân công, điện, nước và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh một tháng một lần vào ngày 15 hàng tháng, lãi suất cho vay áp dụng kỳ đầu tiên từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/04/2014. Lãi suất cho vay VND thông thường là: 9,5%/năm, lãi suất cho vay USD thông thường là: 4,5%/năm;
- Thời hạn vay: Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung. Các tài sản đảm bảo bổ sung là hàng hoá, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí, các nghĩa vụ tài chính khác của Bên vay;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2014 là: 119.235.945.778 VND. (Trong đó: nợ vay bằng VND là 107.777.252.299 VND; nợ vay bằng USD là: 537.966,83 USD tương đương với 11.458.693.479 VND).

^[3] Là khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm theo Hợp đồng số 3100LAV201401622 ngày 18/06/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, hạn mức cấp tín dụng trên được quy định giảm dần, đến ngày 31/05/2015 hạn mức cấp tín dụng là: 28.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chi phí vật tư, nguyên, nhiên vật liệu và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014;
- Lãi suất vay: Thỏa thuận theo từng thời điểm nhận nợ và sẽ được ghi trên giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9,6%/năm;
- Thời hạn vay: Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh cụ thể do hai bên thỏa thuận dựa trên hồ sơ mỗi lần giải ngân, bảo lãnh và được ghi trên từng giấy nhận nợ, thư bảo lãnh do Ngân hàng phát hành. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân không quá 9 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo là Nhà máy Viglacera Thái Bình theo Hợp đồng thế chấp 1283/HĐTC ngày 18/11/2013, giá trị tài sản: 20.000.000.000 VND, mức dư nợ đảm bảo: 15.000.000.000 VND. Bảo đảm tiền vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2013/HĐTC ngày 21/5/2013 và Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 27/05/2014, tài sản là máy móc thiết bị giá trị tài sản: 3.300.000.000 VND, mức dư nợ được đảm bảo: 2.475.000.000 VND. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 23.300.000.000 VND; mức dư nợ được đảm bảo: 17.475.000.000 VND;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2014 là: 15.202.012.465 VND.

^[4] Là khoản vay Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera theo Hợp đồng số 01/2013/HĐVV-VIG và Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2014/HĐVV-VIG ngày 12/05/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: 11,5%/năm;
- Thời hạn vay: 06 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn cam kết thực hiện các biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu của Công ty Cổ phần thương mại Viglacera nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2014 là: 12.000.000.000 VND.

^[5] Là khoản nợ phải trả Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp (DATC) theo Hợp đồng mua bán số 20/VIT-HDI-DATC/2010 ngày 19/03/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Nội dung mua bán: Mua bán theo nguyên trạng danh mục tài sản của Nhà máy gạch Granite Long Hầu bao gồm toàn bộ nhà xưởng, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất gạch gắn liền với khu đất có diện tích 34.769 m² tại địa chỉ Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Đông Cờ, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình cùng với tất cả quyền và lợi ích liên quan đến tài sản;

Tài sản gắn liền với khu đất có diện tích 19.840 m² nằm ở phía Đông Nhà máy gạch Granite Long Hào do Sở địa chính tỉnh Thái Bình cho Công ty Đầu tư và Xây dựng Phương Bắc (Nay là Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hà Nội HDI) thuê theo hợp đồng số 74/2003/HĐ/TĐ ngày 31/07/2003 để dự định mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy gạch Granite Long Hào (Thời hạn từ ngày 10/07/2003 đến hết ngày 31/12/2040) kèm theo tất cả quyền và lợi ích liên quan đến tài sản;

- Giá trị hợp đồng: 62.000.000.000 VND (Chưa bao gồm thuế GTGT);
- Số dư tại thời điểm 30/06/2014: 7.500.000.000 VND.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
		Thuế giá trị gia tăng	2.622.285.436	5.027.112.76
		Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.201.912.786	508.660.16
		Thuế thu nhập cá nhân	54.689.382	19.254.12
		Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.495.724.622	3.495.724.62
			8.374.612.226	9.050.751.679

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
		Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	1.247.404.496	1.051.389.14
		Trích trước chi phí quản lý	1.041.561.674	688.005.91
			2.288.966.170	1.739.395.056

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
Kinh phí công đoàn			339.898.540	712.135.06
Bảo hiểm xã hội			779.757.745	467.737.44
Bảo hiểm y tế			67.115.983	36.715.34
Bảo hiểm thất nghiệp			26.435.808	15.830.99
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			45.000.000	20.000.00
Các khoản phải trả, phải nộp khác			15.594.258.670	14.898.284.01
- Tiền bảo lãnh hợp đồng			869.323.630	869.323.630
- Tạm nhập vật tư			-	624.725.793
- Lãi phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn			882.922.069	770.422.954
- Lãi phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh			54.073.154	79.969.212
- Lãi phải trả Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp			12.452.775.000	11.586.733.333
- Lãi phải trả Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			16.426.513	26.635.488
- Lãi vay phải trả các cá nhân			226.849.949	91.080.885
- Phải trả khác tại Nhà máy Thái Bình			210.180.185	202.018.540
- Phải trả, phải nộp khác			881.708.170	647.374.175
			16.852.466.746	16.150.702.859
19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN				
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng			89.524.255.332	78.029.753.144
Vay ngân hàng (VND)			81.110.755.332	69.701.178.14
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[1]			81.110.755.332	69.701.178.144
Vay ngân hàng (USD)			8.413.500.000	8.328.575.00
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[2]			8.413.500.000	8.328.575.000
Vay dài hạn đối tượng khác			10.450.208.284	8.058.080.599
- Vay cá nhân ^[3]			10.450.208.284	8.058.080.59
Nợ dài hạn thuê tài chính			1.818.267.232	1.818.267.232
- Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^[4]			1.818.267.232	1.818.267.23
			101.792.730.848	87.906.100.975

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

^[1] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo các Hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01-2014 VIT/HĐTDTHDA/NHCT285-VIT ngày 14/04/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: Không vượt quá 30.000.000.000 VND và không vượt quá 59,4% chi phí đầu tư thực tế của Dự án đầu tư chiều sâu năm 2013 Nhà máy Viglacera Tiên Sơn;

- Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án đầu tư chiều sâu năm 2013 Nhà máy Viglacera Tiên Sơn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Phương thức cho vay: Theo từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất tính theo năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm xác định lãi suất cho vay, lãi suất được điều chỉnh một tháng một lần vào ngày 15 hàng tháng, lãi suất áp dụng cho kỳ đầu tiên từ ngày kí hợp đồng đến ngày 15/05/2014 là 11,0%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản. Tài sản đảm bảo gồm: Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án, Toàn bộ tài sản bảo đảm bên vay đang thế chấp tại bên cho vay;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2014: 11.409.577.188 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 0 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2012 VIT/HĐTDTH ngày 13/12/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái cấu trúc tài chính bằng cách chuyển nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn theo công văn phê duyệt số 6513/TGD-NHCT9 ngày 09/08/2012 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về việc cơ cấu nợ đối với Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn;
- Thời hạn cho vay: 56 tháng;
- Phương thức cho vay: Từng lần;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất tính theo năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm xác định lãi suất cho vay;
- Phương thức bảo đảm: Cho vay không có tài sản bảo đảm và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2014: 54.000.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 2.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 20110402/HĐTDTH-VIT ngày 15/04/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 14.350.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị thuộc các dự án đầu tư chiều sâu;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh; 1 dây chuyền mài Nano; 01 dây chuyền mài bóng; 01 xe nạp liệu nhiều lần; 01 máy phát điện dự phòng;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2014: 870.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 30.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 03-VIT/HĐTD ngày 26/05/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 39.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư nhà máy gạch Viglacera Thái Bình giai đoạn I;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: 14,5%/năm đối với VND; 6,8%/năm đối với USD;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và các máy móc thiết bị đầu tư bổ sung thuộc dự án đầu tư nhà máy Viglacera Thái Bình giai đoạn I;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2014: 20.361.178.144 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.500.000.000 VND.

^[2] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo các Hợp đồng sau:

Hợp đồng số 0108-VIT/HĐTD ngày 15/05/2008, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 58.600.000.000 VND;

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư theo dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 công suất 1.500.000 m²/năm;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: 15,5%/năm đối với VND; 8%/năm đối với USD áp dụng cho 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau đó lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ máy móc dây chuyền thiết bị sản xuất theo dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 công suất 1.500.000 m²/năm;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2014: 729.432,3 USD, tương đương với 15.536.907.990 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 729.432,3 USD, tương đương với 15.536.907.990 VND.

Hợp đồng tín dụng số 20110402/HĐTDTH-VIT ngày 15/04/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 14.350.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị thuộc các dự án đầu tư chiều sâu;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh; 1 dây chuyền mài Nano; 01 dây chuyền mài bóng; 01 xe nạp liệu nhiều lần; 01 máy phát điện dự phòng;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2014: 415.000 USD, tương đương với 8.839.500.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 20.000 USD, tương đương với 426.000.000 VND.

^[3] Là các khoản vay cá nhân với thời hạn vay linh hoạt, lãi suất huy động là 12%/năm.

^[4] Là các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm các hợp đồng số 236/2008/TSC-CTTC ký ngày 21/10/2008, 270/2008/TSC-CTTC ký ngày 31/12/2008, 158/2009/TSC-CTTC ký ngày 18/09/2009, 206/2009/TSC-CTTC ký ngày 16/11/2009, 245/2009/TSC-CTTC ký ngày 22/12/2009, 53/2010/TSC-CTTC ký ngày 22/04/2010, 176/2011/TSC-CTTC ký ngày 18/12/2011 thời hạn thuê từ 48 tháng đến 60 tháng theo đó lãi suất phải trả được tính theo lãi suất cho thuê thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần theo lãi suất ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vay cộng với biên độ 3%/năm. Tổng số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 3.184.012.480 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.365.745.248 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU							
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	99.000.000.000	16.171.178.487	4.417.818.521	2.078.312.561	(8.331.643.158)	113.335.666.411	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	636.038.807	636.038.807	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(68.400.000)	(68.400.000)	
Số dư cuối kỳ trước	99.000.000.000	16.171.178.487	4.417.818.521	2.078.312.561	(7.764.004.351)	113.903.305.218	
Số dư đầu kỳ này	99.000.000.000	16.171.178.487	4.417.818.521	2.078.312.561	3.170.364.629	124.837.674.198	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.833.424.712	7.833.424.712	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(161.938.000)	(161.938.000)	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(144.000.000)	(144.000.000)	
Số dư cuối kỳ này	99.000.000.000	16.171.178.487	4.417.818.521	2.078.312.561	10.697.851.341	132.365.160.910	

Theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 12/03/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

				Số tiền
				VND
Kết quả kinh doanh sau thuế				3.170.364.62
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi				161.938.00
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị				144.000.00
Lợi nhuận để lại năm sau				2.864.426.62
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
		6/30/2014	Tỷ lệ	1/1/2014
		VND	%	VND
Tổng Công ty Viglacera		50.490.000.000	51,00%	50.490.000.000
Vốn góp của đối tượng khác		48.510.000.000	49,00%	48.510.000.000
Cộng		99.000.000.000	100%	99.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	
		VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		99.000.000.000	99.000.000.00	
-	Vốn góp đầu năm	99.000.000.000	99.000.000.000	
-	Vốn góp tăng trong kỳ	-		
-	Vốn góp giảm trong kỳ	-		
-	Vốn góp cuối kỳ	99.000.000.000	99.000.000.000	
d) Cổ phiếu				
		6/30/2014	1/1/2014	
		Cổ phiếu	Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.900.000	9.900.00	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		9.900.000	9.900.00	
-	Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		9.900.000	9.900.00	
-	Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				
e) Các quỹ của công ty				
		6/30/2014	1/1/2014	
		VND	VND	
-	Quỹ đầu tư phát triển	4.417.818.521	4.417.818.52	
-	Quỹ dự phòng tài chính	2.078.312.561	2.078.312.56	
		6.496.131.082	6.496.131.082	

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
		Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	276.809.876.072	231.940.922.66
		Doanh thu bán các sản phẩm khác	790.732.884	924.176.35
			277.600.608.956	232.865.099.014
22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
		Hàng bán bị trả lại	1.036.072.143	685.302.21
			1.036.072.143	685.302.217
23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
		Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	275.773.803.929	231.255.620.44
		Doanh thu bán các sản phẩm khác	790.732.884	924.176.35
			276.564.536.813	232.179.796.797
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
		Giá vốn của bán sản phẩm gạch ốp lát	232.732.149.106	196.646.433.90
		Giá vốn của sản phẩm khác	902.341.421	394.677.23
		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.923.444.661	
			236.557.935.188	197.041.111.135
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
		Lãi tiền gửi, tiền cho vay	677.834.499	251.716.98
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	156.000.00
		Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.392.260	
		Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.867.891	
		Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.278.603	147.972.20
			717.373.253	555.689.191

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
Lãi tiền vay			16.368.001.072	17.848.132.62
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			47.141.454	237.666.66
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ			639.608.138	379.790.99
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ			-	442.543.65
Chi phí tài chính khác			22.418.914	67.639.45
			17.077.169.578	18.975.773.393
27. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu			306.356.857	523.409.85
Chi phí khấu hao tài sản cố định			293.153.466	318.287.55
Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.347.842.160	3.437.361.61
Chi phí khác bằng tiền			106.968.865	
			3.054.321.348	4.279.059.021
28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
Chi phí nhân công			2.961.206.330	2.507.514.80
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng			121.011.395	142.434.53
Chi phí khấu hao tài sản cố định			163.584.515	201.719.83
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi			(361.392.672)	3.124.463.81
Chi phí dịch vụ mua ngoài			850.779.142	499.621.66
Chi phí khác bằng tiền			1.617.001.011	1.290.266.89
			5.352.189.721	7.766.021.560
29. THU NHẬP KHÁC				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			329.890.909	
Thu từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			-	3.495.677.53
Thu từ các dịch vụ khác			479.500.000	731.611.80
Thu nhập khác			154.893.971	118.361.89
			964.284.880	4.345.651.235

30. CHI PHÍ KHÁC				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý			479.781.597	
Chi phí khấu hao giai đoạn tạm dừng sản xuất			3.659.544.529	4.999.357.21
Phân bổ chi phí giai đoạn tạm dừng sản xuất			1.178.013.078	1.499.182.03
Phân bổ chi phí tiền lương giai đoạn tạm dừng sản xuất			181.328.089	1.009.455.82
Chi phí điện nước giai đoạn tạm dừng sản xuất			485.825.216	590.546.61
Phạt hợp đồng, phạt hành chính			121.698.594	
Chi phí khác			21.210.569	284.591.62
			6.127.401.672	8.383.133.307
31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN			10.077.177.439	636.038.80
Các khoản điều chỉnh tăng			121.698.594	137.870.72
- Các khoản tiền phạt			121.698.594	85.000.602
- Chi phí chi trả trợ cấp mất việc làm			-	52.870.125
Các khoản điều chỉnh giảm			-	(10.124.398.79)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN			-	(156.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ			-	(44.585.369)
- Chuyển lỗ kết quả kinh doanh của các năm trước			-	(9.923.813.426)
Thu nhập chịu thuế TNDN			10.198.876.033	(9.350.489.26)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)			2.243.752.727	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ			508.660.165	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ			(550.500.106)	
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ			2.201.912.786	
32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU				
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.833.424.712	636.038.80
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			7.833.424.712	636.038.80
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ			9.900.000	9.900.00
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			791	6

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ				
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu			160.088.063.333	137.611.581.22
Chi phí nhân công			27.455.987.073	21.320.530.58
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng			9.328.407.902	
Chi phí khấu hao tài sản cố định ^[*]			17.089.915.956	9.148.922.20
Chi phí dịch vụ mua ngoài			27.331.410.295	32.744.766.55
Chi phí khác bằng tiền			4.048.750.246	3.699.876.10
			245.342.534.805	204.525.676.669

[*] Năm 2014, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh gấp 1,5 lần so với với phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nên chi phí khấu hao tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2014 biến động tăng 87% so với 6 tháng đầu năm 2013.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH				
Các loại công cụ tài chính của Công ty				
			Giá trị sổ kế toán	
			6/30/2014	1/1/2014
			Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.736.078.774	-	31.441.859.297	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.256.648.092	(9.819.677.742)	99.500.444.786	(10.181.070.414)
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	4.000.000.000	
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	-	1.300.000.000	
	90.292.726.866	(9.819.677.742)	136.242.304.083	(10.181.070.414)
			Giá trị sổ kế toán	
			6/30/2014	1/1/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			307.247.700.317	334.450.126.54
Phải trả người bán, phải trả khác			94.945.379.277	122.658.230.48
Chi phí phải trả			2.288.966.170	1.739.395.05
			404.482.045.764	458.847.752.079

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
		VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014					
Tiền và các khoản tương đương tiền		3.736.078.774	-	-	3.736.078.77
Phải thu khách hàng, phải thu khác		71.436.970.350	-	-	71.436.970.35
Các khoản cho vay		4.000.000.000	-	-	4.000.000.00
Đầu tư dài hạn		-	-	1.300.000.000	1.300.000.00
Cộng		79.173.049.124	-	1.300.000.000	80.473.049.124
Tại ngày 01/01/2014					
Tiền và các khoản tương đương tiền		31.441.859.297	-	-	31.441.859.29
Phải thu khách hàng, phải thu khác		89.319.374.372	-	-	89.319.374.37
Các khoản cho vay		4.000.000.000	-	-	4.000.000.00
Đầu tư dài hạn		-	-	1.300.000.000	1.300.000.00
Cộng		124.761.233.669	-	1.300.000.000	126.061.233.669

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	205.454.969.469	101.792.730.848	-	307.247.700.31
Phải trả người bán, phải trả khác	94.739.379.277	206.000.000	-	94.945.379.27
Chi phí phải trả	2.288.966.170	-	-	2.288.966.17
	302.483.314.916	101.998.730.848	-	404.482.045.764
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	246.544.025.565	87.906.100.975	-	334.450.126.54
Phải trả người bán, phải trả khác	122.452.230.483	206.000.000	-	122.658.230.48
Chi phí phải trả	1.739.395.056	-	-	1.739.395.05
	370.735.651.104	88.112.100.975	-	458.847.752.079

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN			
Theo khu vực địa lý			
	Tại Nhà máy Viglacera Tiên Sơn	Tại Nhà máy Thái Bình	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	172.443.834.381	104.120.702.432	276.564.536.81
Tài sản bộ phận	274.017.795.239	273.177.242.803	547.195.038.04
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.090.456.425	244.236.470	3.334.692.89

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là các sản phẩm gạch ốp lát nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN					
Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:					
			Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
				VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
Tổng Công ty Viglacera			Công ty mẹ	3.708.994.272	
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long			Cùng Tổng Công ty	-	53.447.25
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera			Công ty liên kết	233.201.222.620	99.860.481.46
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội			Cùng Tổng Công ty	479.500.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera			Cùng Tổng Công ty	34.051.638.933	11.818.375.21
Mua nguyên vật liệu					
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long			Cùng Tổng Công ty	-	136.796.90
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera			Công ty liên kết	6.875.596.100	123.084.80
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội			Cùng Tổng Công ty	101.518.050	
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera			Cùng Tổng Công ty	3.312.072.941	730.515.18
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera			Cùng Tổng Công ty	-	24.797.82
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera			Cùng Tổng Công ty	18.827.160	695.210.36
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera			Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	-	646.479.04
Lãi vay phải thu trong năm					
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long			Cùng Tổng Công ty	234.555.556	241.333.33
Cổ tức nhận được					
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera			Cùng Tổng Công ty	-	156.000.00
Hoạt động khác					
Trường Cao đẳng nghề Viglacera			Cùng Tổng Công ty	-	24.960.00
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:					
			Mối quan hệ	6/30/2014	1/1/2014
				VND	VND
Phải thu					
Tổng Công ty Viglacera			Công ty mẹ	7.193.615.145	8.098.684.24
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera			Cùng Tổng Công ty	20.112.962.040	27.640.135.24
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát			Cùng Tổng Công ty	28.467.203.599	38.326.229.75
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera			Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	470.654.577	470.654.57
Công ty Thi công cơ giới Viglacera			Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	102.770.768	102.770.76
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long			Cùng Tổng Công ty	4.375.803.705	4.141.248.14
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội			Cùng Tổng Công ty	3.481.377.285	3.565.597.14

Phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	956.997.017	956.997.01
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIGLACERA	Cùng Tổng Công ty	708.978.246	2.456.595.09
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	3.020.802.709	3.600.092.91
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.191.337.732	3.574.829.63
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	2.456.288.535	1.338.057.88
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	146.814.140	146.814.14
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		649.038.840	634.900.80

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 07 năm 2014

Ngô Trọng Toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Khôi

Người lập